TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/DS-ST
Ngày 05 và ngày 08/02/2018.
V/v: Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và thi công lắp đặt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH LÂM ĐỒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Công.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Cầm Văn Nam.
2. Bà Nguyễn Thị Hải Yến.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Anh Ly là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2016/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016, về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và thi công lắp đặt"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số nhà 52 đường P, Phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*.

2. *Bị đơn*: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1993
Địa chỉ: Số nhà 20/8 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975
Địa chỉ: Số nhà 20/8 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
(Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2016). *(Có mặt)*.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
Công ty trách nhiệm hữu hạn A
Người đại diện theo pháp luật: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1993
Địa chỉ: Số nhà 20/8 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975
Địa chỉ: Số nhà 20/8 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
(Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2017). *(Có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 29/9/2016, các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc M trình bày:

Ngày 14/01/2016 giữa ông (Được gọi là gên B) và anh Bùi Văn H (Được gọi là bên A) mua bán máy móc và thi công lắp đặt với các nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung, số lượng, giá cả:

- Bên B đồng ý cung cấp vật tư và bên A đồng ý đầu tư mua vật tư và lắp ráp kho và máy lạnh;

- Số lượng và giá cả theo bảng giá ngày 12/01/2016 *"Phần cung cấp Panel và bộ phận làm đông có giá là 331.960.000đ và phần hệ máy* (Máy hai cấp 50HP, xuất xứ Nhật Bản hoặc Mỹ, máy cũ đã qua sử dụng bao gồm đầy đủ thiết bị lắp đặt) *có giá là 386.000.000đ"*.

- Tổng giá trị hợp đồng phụ kiện hầm đông và hệ máy là 717.960.000đ (Bảy trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng);

- Giá vật tư được tính tại thời điểm ký hợp đồng. Khi giá cả thị trường chủng loại, nguồn cung cấp vật tư có thay đổi thì bên B giữ nguyên giá như thời điểm ký hợp đồng;

- Nếu bên A hủy hợp đồng thì bên B không hoàn lại tiền đặt cọc;

- Nếu bên B giao vật tư không đúng chủng loại như hợp đồng thì bên A có quyền hủy hợp đồng và bên B phải hoàn tiền hợp đồng.

Điều 2: Giao vật tư và vận chuyển:

- Bên B sẽ giao vật tư và lắp ráp cho bên A tại công trình;

- Bên B giao vật tư cho bên A hoặc người đại diện nhận vật tư thường xuyên của bên A. Người đại diện này phải do bên A xác nhận;

- Việc kiểm tra vật tư xem như đã xác nhận ngay sau khi bên A hoặc người đại diện bên A nhận vật tư và ký xác nhận.

Điều 3: Qui cách, chất lượng sản phẩm:

Bên B đảm bảo cung cấp vật tư đúng qui cách, chất lượng theo mẫu chào hàng cho bên A.

Điều 4: Phương thức thanh toán:

- Sau khi ký hợp đồng bên A sẽ đặt tiền cọc và tiền mua vật tư lắp ráp cho bên B thành 03 đợt:

+ Đợt 1: 200.000.000đ;

+ Đợt 2: 200.000.000đ;

+ Đợt 3: 250.000.000đ;

Tổng cộng 03 đợt là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

- Số tiền này sẽ được bên B trừ vào hóa đơn mua vật tư và lắp ráp máy cuối cùng bên A;

- Bên A thanh toán tiền vật tư và lắp ráp máy cho bên B theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản;

- Sau khi bên A thanh toán đủ số tiền của 03 đợt thì bên B sẽ đưa máy vào hoạt động và nghiệm thu theo đúng cam kết;

- Số tiền còn lại 67.960.000đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng) bên A sẽ thanh toán tiếp cho bên B trong 06 tháng kể từ ngày đưa máy vào hoạt động và nghiệm thu;

- Sau khi đưa máy vào hoạt động và nghiệm thu nếu bên A không thanh toán hết số tiền còn lại thì bên B có quyền cho máy đã lắp ráp cho bên A ngừng hoạt động.

Điều 5: Trách nhiệm của hai bên:

- Đối với bên A:

+ Kiểm tra vật tư trước khi nhận;

+ Thanh toán số tiền cho bên B đúng thời hạn theo thỏa thuận hai bên tại Điều 4 của hợp đồng này;

- Đối với bên :

+ Đáp ứng yêu cầu kịp thời của bên A;

+ Chịu trách nhiệm về mặt pháp lý đối với vật tư cung cấp cho bên A;

+ Bên B có quyền ngường cung cấp và ngừng lắp ráp máy cho bên A khi bên A không thanh toán đúng hạn.

Điều 6: Điều khoản chung:...

Hợp đồng được đại diện bên A anh Bùi Văn H và đại diện bên B ông Nguyễn Quốc M đã ký ghi họ, tên.

Ông đã mua vật tư, máy móc và lắp đặt cho anh H đúng như hợp đồng đến ngày 10/3/2016 là xong. Ngày 18/3/2016 ông yêu cầu nghiệm thu nhưng anh H nói phải đợi bà Nguyễn Thị T (Là mẹ ruột anh H) đi về quê khi nào về mới nghiệm thu, anh H không quyết định được. Sau đó, ông có yêu cầu nghiệm thu hai lần nữa nhưng anh H cố tình không nghiệm thu.

Khoảng tháng 05/2016 hai bên đối chiếu công nợ và anh H đã ký xác nhận như sau:

- Giá trị hợp đồng ráp kho lạnh là 717.960.000đ:

+ Ngày 12/01/2016 anh H thanh toán đợt 01 là 200.000.000đ;

+ Ngày 26/01/2016 anh H thanh toán đợt 02 là 190.000.000đ (Thiếu 10.000.000đ so với hợp đồng đã ký là 200.000.000đ);

+ Ngày 28/01/2016 anh H đưa 4.000.000đ tiền xe vận chuyển, chưa thanh toán đợt 03 được đồng nào như hợp đồng đã ký là 250.000.000đ.

Tổng số tiền anh H đã thanh toán 394.000.000đ (Ba trăm chín mươi bốn triệu đồng), anh H còn nợ lại 323.960.000đ.

- Phần ráp kho lạnh phát sinh thêm theo yêu cầu của anh H là 68.600.000đ.

- Bà Nguyễn Thị T mượn riêng 12.000.000đ.

- Số tiền nợ cũ sửa máy là 5.540.000đ.

Tổng cộng anh H còn nợ là 410.100.000đ (Bốn trăm mười triệu một trăm ngàn đồng). Trong đó tiền nợ theo hợp đồng là 323.960.000đ, tiền nợ làm phát sinh thêm 68.600.000đ, tiền nợ cũ sửa chữa máy là 5.540.000đ và tiền bà Nguyễn Thị T mượn riêng là 12.000.000đ (Số tiền 12.000.000đ này đã được Tòa án tách ra giải quyết thành vụ án khác và bà T đã trả nợ xong).

Do anh H vi phạm hợp đồng như: Không thanh toán tiền nợ đợt ba, sau khi hoàn tất công việc đã đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng thì không chịu nghiệm thu

và không chịu thanh toán số tiền còn lại. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và Công ty TNHH A thanh toán số tiền còn nợ là 392.560.000đ. Ông tiếp tục xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ cũ sửa chữa máy là 5.540.000đ, vì số tiền này không liên quan đến anh H và Công ty TNHH A.

Về chi phí tố tụng hết 1.396.000đ ông đề nghị giải quyết theo qui định của pháp luật.

+ Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A, người đại diện theo ủy quyền cho anh H và Công ty TNHH A là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Quốc M về ngày ký kết hợp đồng, bảng chào giá và hệ máy ngày 12/01/2016, các điều khoản ghi trong hợp đồng ngày 14/01/2016 và bảng đối chiếu công nợ ghi vào khoảng tháng 05/2016, việc mua bán và thi công lắp đặt máy và kho lạnh cho Công ty TNHH A hoàn thành vào ngày 10/3/2016. Anh H và Công ty TNHH A trình bày bổ sung thêm, Công ty TNHH A đã đưa máy vào sử dụng được 05 tháng nhưng do ông M lắp ráp máy cũ đã qua sử dụng, máy không phải do Nhật Bản hoặc Mỹ sản xuất là máy hai cấp 50 HP, máy chạy không được 06 giờ âm 45^{o}c cho lượng hàng chứa trong kho là 4 tấn/01 mẻ nên không trả số tiền còn lại. Nay ông M yêu cầu anh H và Công ty TNHH A phải thanh toán tổng số tiền 392.560.000đ thì anh H và Công ty TNHH A chỉ đồng ý thanh toán khoản tiền làm phát sinh làm thêm là 68.600.000đ (Sáu mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng), còn khoản tiền 323.960.000đ thì anh H và Công ty TNHH A không đồng ý trả nợ và yêu cầu ông M chở hệ máy về.

Về chi phí tố tụng hết 1.396.000đ anh H xin tự chịu không yêu cầu giải quyết.

+ Các tình tiết, sự kiện, tài liệu, chứng cứ các bên đã thống nhất:

Ông Nguyễn Quốc M, anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A đều thống nhất với nhau về tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án để giải quyết vụ án gồm: Bảng chào giá về phần cung cấp Panel và bộ phận làm đông và phần hệ máy ghi ngày 12/01/2016; Hợp đồng kinh tế ký ngày 14/01/2016; Bảng đối chiếu công nợ ghi khoảng tháng 05/2016. Thống nhất về tổng giá trị hợp đồng là 717.960.000đ, phần làm phát sinh thêm là 68.600.000đ, đã thanh toán cho nhau được tổng cộng 394.000.000đ, số tiền 12.000.000đ bà T mượn riêng thì bà T đã trả nợ cho ông M xong. Hợp đồng ngày 14/01/2016 do cá nhân anh H ký, còn máy móc, thiết bị lắp đặt là tài sản của Công ty TNHH A.

+ Các tình tiết, sự kiện, tài liệu, chứng cứ các bên không thống nhất:

Ông Nguyễn Quốc M yêu cầu anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A phải thanh toán số tiền 392.560.000đ với các lý do: Anh H vi phạm Điều 4 của hợp đồng về phương thức thanh toán, công việc đã hoàn thành xong vào ngày 10/3/2016 nhưng bên anh H không chịu nghiệm thu và không chịu thanh toán hết số tiền như hợp đồng ký kết. Anh H và Công ty TNHH A đã sử dụng máy móc, kho lạnh hơn 05 tháng, sau đó tự tháo máy và di dời ra khỏi vi trí máy đã lắp đặt ngày 02/10/2016 mà không thông báo cho ông M biết.

Anh H và Công ty TNHH A đồng ý thanh toán cho ông M số tiền làm phát sinh thêm là 68.600.000đ, không đồng ý thanh toán số tiền 323.960.000đ và không nghiệm thu, với lý do: Ông M lắp ráp máy cũ đã qua sử dụng, máy không phải do Nhật Bản hoặc Mỹ sản xuất là máy hai cấp 50 HP, máy chạy không được 06 giờ âm 45^{o}c cho lượng hàng chứa trong kho là 4 tấn/01 mẻ. Công việc hoàn thành và đã đưa máy và kho lạnh vào sử dụng từ ngày 10/3/2016 đến tháng 08/2016 thì anh H và Công ty TNHH A tự ý tháo máy di dời ra chỗ khác mà không thông báo cho ông M biết. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 1.360.000đ anh H tự chịu.

+ Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố B tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau: Thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định, Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng có trong hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu của ông M là buộc anh H phải thanh toán cho ông số tiền còn thiếu theo hợp đồng kinh tế ngày 14/01/2016 là có căn cứ pháp luật. Bởi lẽ, theo lời khai, chứng cứ là bảng đối chiếu công nợ (Bút lục số 58) mà phía bị đơn giao nộp cho Tòa án để giải quyết vụ án thể hiện: Tổng giá trị hợp đồng kinh tế mà hai bên ký kết với nhau có giá trị là 717.960.000đ và số tiền phát sinh thêm lắp ráp kho lạnh do anh H yêu cầu là 68.600.000đ. Tuy nhiên, phía bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn được số tiền là 394.000.000đ. Như vậy, số tiền anh H còn nợ lại là 392.560.000đ. Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc anh H phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền còn nợ là 392.560.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc M và bị đơn là anh Bùi Văn H đã tự nguyện ký kết hợp đồng mua bán tài sản và thi công lắp đặt máy và kho làm đông lạnh ngày 14/01/2016. Căn khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp: "Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và thi công lắp đặt".

Bị đơn là anh Bùi Văn H cư trú tại địa chỉ: Số nhà 20/18 đường Tố Hữu, phường Lộc Sơn, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Đối với yêu cầu số tiền 288.400.000đ, mặc dù tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 29/9/2016 ông M đã yêu cầu Tòa án giải quyết tổng số tiền là 680.960.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện là 270.860.000đ; số tiền 12.000.000đ là tiền bà Nguyễn Thị T mượn riêng được Tòa án tách ra giải quyết thành vụ kiện dân sự khác (Bà T đã trả nợ xong) và tại phiên tòa ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền

5.540.000đ nợ cũ sửa máy. Xét việc rút một phần yêu cầu của ông M là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu 281.940.000đ của ông M.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Ông Nguyễn Quốc M và anh Bùi Văn H đã ký hợp đồng mua bán tài sản và thi công lắp đặt vào ngày 14/01/2016, có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc M đòi bị đơn là ông Bùi Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH A phải thanh toán tổng số tiền còn nợ là 392.560.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 12/01/2016 giữa ông Nguyễn Quốc M và anh Bùi Văn H đã ký thỏa thuận bảng chào giá *"Phần cung cấp Panel và bộ phận làm đông có giá là 331.960.000đ và phần hệ máy* (Máy hai cấp 50HP, xuất xứ Nhật Bản hoặc Mỹ, máy cũ đã qua sử dụng bao gồm đầy đủ thiết bị lắp đặt) *có giá là 386.000.000đ"*. Ngày 14/01/2016 hai bên ký hợp đồng mua bán tài sản và thi công lắp đặp có tổng giá trị hợp đồng là 717.960.000đ, quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh thêm 68.600.000đ, anh H đã thanh toán cho ông M số tiền 394.000.000đ, còn nợ lại 392.560.000đ, anh H có ký xác nhận nợ. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, việc anh H và Công ty TNHH A còn nợ lại số tiền chưa thanh toán 392.560.000đ cho ông M là có thật.

[4] Xét ý kiến trình bày của anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A chỉ đồng ý trả nợ cho ông M số tiền phát sinh thêm là 68.600.000đ, còn số tiền 323.960.000đ thì không đồng ý trả nợ, yêu cầu ông M tự chở máy về, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo hợp đồng giữa anh H và ông M ký kết ngày 14/01/2016 qui định tại: **Điều 1:** Nội dung, số lượng, giá cả:

- ...;
- Số lượng và giá cả theo bảng giá ngày 12/01/2016 *"Phần cung cấp Panel và bộ phận làm đông có giá là 331.960.000đ và phần hệ máy* (Máy hai cấp 50HP, xuất xứ Nhật Bản hoặc Mỹ, máy cũ đã qua sử dụng bao gồm đầy đủ thiết bị lắp đặt) *có giá là 386.000.000đ"*.
- Tổng giá trị hợp đồng phụ kiện hầm đông và hệ máy là 717.960.000đ (Bảy trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng);...

Điều 3: Qui cách, chất lượng sản phẩm: Bên B đảm bảo cung cấp vật tư đúng qui cách, chất lượng theo mẫu chào hàng cho bên A.

Điều 4: Phương thức thanh toán: Sau khi ký hợp đồng bên A sẽ đặt tiền cọc và tiền mua vật tư lắp ráp cho bên B thành 03 đợt:

- Đợt 1: 200.000.000đ;
- Đợt 2: 200.000.000đ;
- Đợt 3: 250.000.000đ;

Tổng cộng 03 đợt là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng)...

Điều 5: Trách nhiệm của hai bên: Đối với bên A:

- Kiểm tra vật tư trước khi nhận;

- Thanh toán số tiền cho bên B đúng thời hạn theo thỏa thuận hai bên tại Điều 4 của hợp đồng này; ...

Theo Bảng đối chiếu công nợ do anh H cung cấp cho Tòa án ngày 02/11/2016 thể hiện:

- Ngày 12/01/2016 anh H thanh toán đợt 01 là 200.000.000đ;

- Ngày 26/01/2016 anh H thanh toán đợt 02 là 190.000.000đ (Thiếu 10.000.000đ so với hợp đồng đã ký là 200.000.000đ);

- Ngày 28/01/2016 anh H đưa 4.000.000đ tiền xe vận chuyển, chưa thanh toán đợt 3 được đồng nào như hợp đồng đã ký là 250.000.000đ.

Ông M đã bán máy, lắp đặt máy và kho lạnh cho anh H và Công ty TNHH A hoàn thành vào ngày 10/3/2016 và Công ty TNHH A đã đưa máy và kho lạnh vào sử dụng từ ngày 10/3/2016 đến tháng 08/2016.

Do anh H và ông M ký kết hợp đồng với nhau là mua bán máy đã qua sử dụng. Trường hợp anh H và Công ty TNHH A cho rằng, ông M lắp đặt máy không đúng như hợp đồng đã ký kết thì anh H và Công ty TNHH A phải yêu cầu ông M dừng ngay việc lắp đặt máy cho Công ty. Nhưng ở đây, Công ty TNHH A đã đưa máy vào sử dụng được khoảng 05 tháng và tự ý tháo máy di dời khỏi vị trí lắp đặt mà không thông báo cho ông M biết về tình hình sử dụng máy móc, thiết bị. Ngoài ra, anh H và Công ty TNHH A không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc này. Vì vậy, không chấp nhận ý kiến trình bày phản bác của anh H và Công ty TNHH A.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án anh H đã có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định và định giá tài sản tranh chấp, anh H và ông M đã lựa chọn tổ chức thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá V. Ngày 27/12/2016 đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp. Ngày 25/4/2017 Công ty cổ phần thẩm định giá V có văn bản trả lời: Không đủ cơ sở để giám định và đưa ra giá của tài sản tranh chấp. Các đương sự cũng không lựa chọn được tổ chức, cá nhân khác để giám định và định giá tài sản tranh chấp nên không có căn cứ xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ hết 1.360.000đ. Tại phiên tòa bị đơn xin tự chịu hết số tiền này nên ghi nhận.

[7] Từ những phân tích nêu trên, đã có đủ cơ sở kết luận: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc M về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và thi công lắp đặt*" đối với bị đơn là anh Bùi Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH A.

[8] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán tổng số tiền 392.560.000đ, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, theo qui định tại Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 qui định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu 5% là 19.628.000đ.

Ông Nguyễn Quốc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo qui định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 430, 440 và Điều 441 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu số tiền 281.940.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng) của ông Nguyễn Quốc M.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc M. Buộc bị đơn là anh Bùi Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quốc M tổng số tiền là 392.560.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng), trong đó tiền còn nợ theo hợp đồng là 323.960.000đ, tiền làm phát sinh thêm là 68.600.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.628.000đ (Mười chín triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Quốc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.296.760đ (Mười sáu triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2015/0000697 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có làm đơn quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
+ Các đương sự;
+ VKSND thành phố B;
+ TAND tỉnh Lâm Đồng;
+ Chi cục T.H.A.DS. Tp. Bảo Lộc;
+ Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Đức Công

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 02 năm 2018.
Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B.
Vời Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
+ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Công**.**
+ Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải Yến và ông Cầm Văn Nam.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 11/2016/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016, về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và thi công lắp đặt"* giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc M.

Bị đơn: Anh Bùi Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH A.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về quan hệ tranh chấp:

+ *Ý kiến Hội thẩm nhân dân Nam*: Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và thi công lắp đặt.

+ *Ý kiến Hội thẩm nhân dân Yến*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam.

+ *Ý kiến Chủ tọa phiên tòa*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam và HTND Yến.

+ *HĐXX biểu quyết*: Thống nhất 3/3.

2. Về chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, trách nhiệm thi hành án:

+ *Ý kiến Hội thẩm nhân dân Nam*:

Đình chỉ xét xử yêu cầu số tiền 281.940.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng) của ông Nguyễn Quốc M.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc M. Buộc bị đơn là anh Bùi Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quốc M tổng số tiền là 392.560.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng), trong đó tiền còn nợ theo hợp đồng là 323.960.000đ, tiền làm phát sinh thêm là 68.600.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ *Ý kiến Hội thẩm nhân dân Yến*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam.

+ *Ý kiến Chủ tọa phiên tòa*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam và HTND Yến.

+ *HĐXX biểu quyết*: Thống nhất 3/3.

3. Về áp dụng pháp luật, án phí, quyền kháng cáo:

+ Ý kiến Hội thẩm nhân dân Nam:

- Về áp dụng pháp luật**:**

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 430, 440 và Điều 441 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí:

Buộc anh Bùi Văn H và Công ty TNHH A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.628.000đ (Mười chín triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Quốc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.296.760đ (Mười sáu triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2015/0000697 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Quyền kháng cáo của đương sự theo qui định của pháp luật**.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ *Ý kiến Hội thẩm nhân dân Yến*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam.

+ *Ý kiến Chủ tọa phiên tòa*: Thống nhất với ý kiến HTND Nam và HTND Yến.

+ *HĐXX biểu quyết*: Thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc lúc 07 giờ 50 phút, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Văn Nam – Nguyễn Thị Hải Yến **Vũ Đức Công**